

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban ngành
và cấp huyện (DDCI) tỉnh Quảng Ngãi**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch hành động triển khai Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 132/TTr-SKHĐT ngày 01/02/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban ngành và cấp huyện (DDCI) tỉnh Quảng Ngãi, gồm:

- (1) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin.
- (2) Tính năng động.
- (3) Chi phí thời gian.
- (4) Chi phí không chính thức.
- (5) Cạnh tranh bình đẳng.
- (6) Hỗ trợ doanh nghiệp.
- (7) Thiết chế pháp lý.
- (8) Tiếp cận đất đai.

(Các tiêu chí đánh giá của từng chỉ số thành phần theo phụ lục đính kèm)

Đối tượng được đánh giá:

- Nhóm các sở, ban ngành: Đánh giá và xếp hạng dựa vào 7 chỉ số thành phần từ 1-7.

- Nhóm các huyện, thành phố: Đánh giá và xếp hạng dựa vào 8 chỉ số thành phần từ 1-8.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Xây dựng dự toán kinh phí trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện.

b) Hợp đồng trọn gói với đơn vị tư vấn (VCCI Đà Nẵng) để thực hiện việc khảo sát, đánh giá DDCI của tỉnh theo từng năm (bắt đầu từ năm 2018).

c) Trên cơ sở Báo cáo xây dựng Bộ chỉ số DCCI tỉnh Quảng Ngãi của VCCI Đà Nẵng, xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành kế hoạch để chỉ đạo triển khai thực hiện.

d) Phối hợp với đơn vị tư vấn và các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu việc điều chỉnh, bổ sung Bộ chỉ số DDCI của tỉnh và xây dựng tiêu chí đánh giá của từng chỉ số đảm bảo phù hợp với từng giai đoạn và tình hình thực tế của tỉnh.

e) Đầu mối phối hợp, hỗ trợ, cung cấp các thông tin cần thiết để bên tư vấn hoàn thành công việc.

g) Tiếp nhận kết quả đánh giá, xếp hạng các cơ quan, đơn vị và dữ liệu có liên quan từ đơn vị tư vấn; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và tổ chức công bố công khai theo quy định.

2. Sở Thông tin - Truyền thông, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Quảng Ngãi có trách nhiệm: Truyền thông về việc triển khai đánh giá Bộ chỉ số DDCI của tỉnh; kịp thời đưa tin trong quá trình khảo sát, điều tra, lấy ý kiến của doanh nghiệp về Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban ngành và địa phương của tỉnh.

3. Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi: Cung cấp danh sách đối tượng được khảo sát đang hoạt động thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

4. Các sở, ban ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố: Đóng góp ý kiến để hoàn thiện Bộ chỉ số DDCI của tỉnh; phối hợp với đơn vị tư vấn và các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đánh giá Bộ chỉ số DDCI của tỉnh.

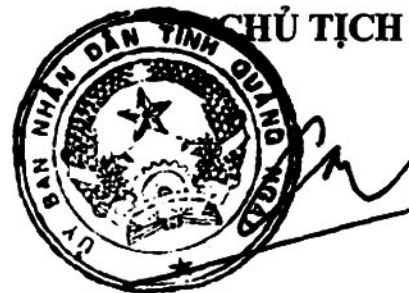
5. Hiệp hội doanh nghiệp, Hội Doanh nhân trẻ tỉnh: Phối hợp với đơn vị tư vấn trong việc khảo sát, lấy ý kiến doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; đóng góp ý kiến để hoàn thiện Bộ chỉ số DDCI của tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Phòng Thương mại và Công nghiệp VN;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các cơ quan chuyên trách giúp việc Tỉnh ủy;
- Đài PT-TH, Báo Quảng Ngãi;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- Các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh;
- CN Phòng TMCN VN tại Đà Nẵng (VCCI-ĐNẵng);
- VPUB: CVP, PCVP, các P.N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, THbha49.



Trần Ngọc Căng

CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CỦA TỪNG CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI TỈNH QUẢNG NGÃI

(Ban hành theo Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 07/3/2018
của Chủ tịch UBND tỉnh)



1. Chỉ số thành phần 1 – Tính minh bạch

1. Khả năng tiếp cận thông tin của sở, ngành/cấp huyện.
2. Cần có mối quan hệ để có thể tiếp cận được tài liệu của sở, ngành/cấp huyện.
3. Cách trình bày nội dung thông tin trong các văn bản liên quan của sở, ngành/cấp huyện.
4. Mức độ đầy đủ, rõ ràng của nội dung thông tin trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính hoặc công việc có liên quan tới các đơn vị.
5. Tính kịp thời cung cấp thông tin trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính hoặc công việc có liên quan tới các đơn vị.
6. Sự hướng dẫn đầy đủ, rõ ràng khi thực hiện các thủ tục hành chính hoặc các công việc liên quan tới các sở, ngành/cấp huyện.
7. Mức độ truy cập vào Cổng thông tin (Website) của các sở, ngành/cấp huyện của doanh nghiệp.
8. Tính hữu ích của thông tin trên Cổng thông tin (Website) của các sở, ngành/cấp huyện với doanh nghiệp.

2. Chỉ số thành phần 2 – Tính năng động

1. Lãnh đạo các sở, ngành/cấp huyện linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp.
2. Lãnh đạo các sở, ngành/cấp huyện năng động, sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh.
3. Phản ứng của các sở, ngành/cấp huyện trong việc giải quyết những vấn đề mới phát sinh.
4. Sự tuân thủ của lãnh đạo sở, ngành/cấp huyện khi thực hiện các chủ trương của lãnh đạo tỉnh.
5. Am hiểu các chính sách, chủ trương của Trung ương và của tỉnh ở các lãnh đạo sở, ngành/cấp huyện.
6. Lãnh đạo sở, ngành/cấp huyện chủ động quan tâm, lắng nghe và ứng xử thân thiện với doanh nghiệp.
7. Lãnh đạo đơn vị thể hiện tinh thần quyết liệt trong công tác cải cách hành chính.

3. Chỉ số thành phần 3 – Chi phí thời gian

1. Số lần doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra của sở, ngành/cấp huyện trong năm qua.
2. Sự trùng lặp nội dung các cuộc thanh tra, kiểm tra.
3. Sự tuân thủ nội dung thanh tra, kiểm tra theo Quyết định thanh tra, kiểm tra.
4. Thái độ của cán bộ thanh tra, kiểm tra khi thi hành nhiệm vụ.
5. Hiệu quả hơn của cán bộ trong giải quyết thủ tục hành chính hoặc các công việc liên quan tới các sở, ngành/cấp huyện.
6. Sự thân thiện, nhiệt tình của cán bộ các sở, ngành/cấp huyện.
7. Cán bộ của các sở, ngành/cấp huyện am hiểu về chuyên môn.
8. Cán bộ hướng dẫn đầy đủ cho doanh nghiệp khi giải quyết công việc.
9. Thủ tục hành chính đơn giản.
10. Mức độ tuân thủ đúng quy định về thời gian khi giải quyết thủ tục hành chính.
11. Doanh nghiệp không cần phải đi lại nhiều lần để hoàn tất các thủ tục hành chính liên quan.

4. Chỉ số thành phần 4 – Chi phí không chính thức

1. Tỷ lệ % doanh nghiệp có trả chi phí không chính thức.
2. Tỷ lệ % doanh nghiệp chủ động trả chi phí không chính thức tính trên các doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức.
3. Hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến khi giải quyết thủ tục hành chính hoặc các công việc liên quan tại các sở, ngành/cấp huyện.
4. Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được.
5. Công việc sẽ đạt hiệu quả hơn sau khi trả chi phí không chính thức.
6. Công việc không đạt kết quả nếu không chi trả chi phí không chính thức.
7. Sự giảm bớt về chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải chi trả.

5. Chỉ số thành phần 5 – Cạnh tranh bình đẳng

1. Tồn tại các doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu tại địa phương.
2. Có sự ưu ái trong việc tiếp cận các nguồn lực nhà nước (bao gồm: đất đai, tài chính và đầu thầu) cho doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu.
3. Sự ưu ái dành cho các doanh nghiệp lớn hơn doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc tiếp cận thông tin.

4. Sự ưu tiên các doanh nghiệp lớn hơn doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn.

5. Các doanh nghiệp lớn được nhiều cơ chế ưu đãi hơn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

6. Thủ tục hành chính hoặc các công việc liên quan tới các doanh nghiệp lớn được giải quyết nhanh chóng, đơn giản hơn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

7. Sự ưu ái gây khó khăn cho doanh nghiệp.

8. Mức độ quan tâm của sở, ngành và cấp huyện tới doanh nghiệp nhỏ và vừa.

6. Chỉ số thành phần 6 – Hỗ trợ doanh nghiệp

1. Cung cấp thông tin về các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp.

2. Chất lượng các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp.

3. Cung cấp thông tin về các chương trình trao đổi thông tin, đối thoại doanh nghiệp.

4. Tiếp thu các ý kiến doanh nghiệp tại các chương trình trao đổi thông tin, đối thoại.

5. Việc giải quyết vướng mắc của doanh nghiệp trong và sau các buổi đối thoại, trao đổi thông tin.

6. Số lượng doanh nghiệp từng gửi đề nghị (hỗ trợ, tư vấn, yêu cầu cung cấp thông tin...) thông qua cổng thông tin các sở ngành/huyện, thành phố.

7. Hiệu quả của dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trên các cổng thông tin điện tử.

7. Chỉ số thành phần 7 – Thiết chế pháp lý

1. Cơ chế để doanh nghiệp phản ánh, kiến nghị, khiếu nại lên lãnh đạo các sở, ngành/cấp huyện khi có phiền hà, vôi vãnh trong giải quyết thủ tục hành chính.

2. Giải quyết các phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của doanh nghiệp thỏa đáng.

3. Cơ chế đảm bảo các quyết định hành chính được ban hành đúng pháp luật.

4. Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại vượt cấp mới có thể giải quyết được vấn đề.

5. Cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại.

6. Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp phản ánh, kiến nghị, khiếu nại hành vi sai trái.

7. Đối thoại của Nhà nước để cùng giải quyết tranh chấp giữa doanh nghiệp và cơ quan Nhà nước.

8. Giải quyết tranh chấp một cách bình đẳng giữa doanh nghiệp và cơ quan Nhà nước.

8. Chỉ số thành phần 8 – Tiếp cận đất đai

Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Khó khăn doanh nghiệp gặp phải trong các thủ tục hành chính về đất đai.

2. Sự thay đổi bảng giá đất của tỉnh phù hợp và kịp thời với sự thay đổi của giá thị trường.

3. Doanh nghiệp đánh giá rủi ro khi sử dụng đất (như rủi ro bị chính quyền thu hồi cho mục đích sử dụng khác, thay đổi quy hoạch, v.v.).

4. Bồi thường thỏa đáng cho mặt bằng kinh doanh nếu bị thu hồi.

5. Chủ động trong giải quyết các vướng mắc về đất đai gây bức xúc.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

1. Mức độ thuận lợi trong việc chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cây khác, sang đất phi nông nghiệp.

2. Mức độ thuận lợi khi thực hiện thủ tục hành chính về thuê đất rừng phòng hộ để kết hợp kinh doanh.

Sở Xây dựng:

1. Khó khăn doanh nghiệp gặp phải trong các thủ tục hành chính về đất đai (quy hoạch xây dựng).

Sở Tư pháp:

1. Đánh giá hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất.

Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi:

1. Khó khăn doanh nghiệp gặp phải trong các thủ tục hành chính về đất đai.

Cấp huyện/thành phố:

1. Khó khăn doanh nghiệp gặp phải trong các thủ tục hành chính về đất đai.

2. Đánh giá công tác phê duyệt phương án bồi thường.

3. Đánh giá công tác xác định nguồn gốc đất của chính quyền cấp huyện/thành phố.

4. Đánh giá công tác tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng.

5. Chủ động trong giải quyết các vướng mắc về đất đai gây bức xúc tại địa phương.

9. Một số nội dung đánh giá thêm

Là các nội dung được khảo sát để đánh giá mức độ điều hành của cơ quan nhà nước và để so sánh sự tiến bộ qua các năm nhưng không tính điểm và không dùng để xếp hạng các sở, ngành/cấp huyện, bao gồm:

9.1. Gia nhập thị trường

1. Thời gian doanh nghiệp hoàn tất các thủ tục để có thể đi vào hoạt động hợp pháp.

2. Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai.

3. Hướng dẫn về thủ tục tại bộ phận Một cửa rõ ràng và đầy đủ.

4. Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn.

5. Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện.

6. Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt.

9.2. Lao động

1. Tuyển dụng lao động phổ thông.

2. Đánh giá chất lượng lao động phổ thông.

3. Tuyển dụng lao động chuyên môn.

4. Đánh giá chất lượng lao động chuyên môn.

5. Đánh giá chất lượng dịch vụ giới thiệu việc làm.

6. Chi phí tuyển dụng và đào tạo lại lao động trong doanh nghiệp.

9.3. Một số nội dung khác:

1. Thủ tục hành chính công tốt nhất, phiền hà nhất.

2. Những thay đổi khi làm việc với cơ quan nhà nước tại tỉnh.

3. Khoản chi phí nào là gánh nặng chi phí kinh doanh đối với doanh nghiệp trong quá trình hoạt động.

4. Chính sách hỗ trợ mà doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ trong thời gian tới.

5. Đánh giá mức độ tin cậy của doanh nghiệp vào hệ thống tư pháp trong việc bảo vệ sở hữu trí tuệ và hợp đồng kinh tế.

6. Vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp địa phương.

7. Những ý kiến đóng góp của doanh nghiệp trong công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh tại tỉnh Quảng Ngãi./.